

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 36



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1588/QĐ-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển DNNN là Công ty Xây dựng Số 5 thuộc Tổng Công ty Xây dựng Số 1 thành Công ty Cổ phần theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103002004 ngày 24 tháng 12 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 01 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 (mười sáu), ngày 30 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (Mã chứng khoán: SC5).

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã chứng khoán: SC5

Trụ sở chính của Công ty tại 137 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Trần Quang Mỹ	Chủ tịch (Từ nhiệm ngày 11/04/2018)
	Ông Phạm Văn Từ	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 11/04/2018)
	Ông Lê Hữu Hòe	Thành viên
	Ông Đoàn Quang Đình	Thành viên (Từ nhiệm ngày 11/04/2018)
	Ông Nguyễn Đình Dũng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
	Ông Nguyễn Kinh Kha	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
	Ông Phạm Quốc Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này:

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Phạm Văn Từ	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Hữu Hòe	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đình Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 04/05/2018)

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Phạm Văn Từ**  
**Tổng Giám đốc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Số: 631/2018/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5, được lập ngày 10 tháng 8 năm 2018, từ trang 04 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Phan Thanh Nam****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>2.368.850.184.430</b>	<b>1.834.731.217.603</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>468.780.275.846</b>	<b>230.812.110.684</b>
1. Tiền	111		463.111.951.499	224.144.379.737
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.668.324.347	6.667.730.947
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>27.356.118.246</b>	<b>27.356.118.246</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		32.002.408.426	32.002.408.426
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(9.778.095.736)	(9.778.095.736)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.131.805.556	5.131.805.556
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>791.592.978.518</b>	<b>771.826.421.789</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	455.686.043.510	538.009.671.211
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		103.014.983.239	59.407.825.731
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	1.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	232.891.951.769	173.408.924.847
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.5</b>	<b>1.060.274.577.198</b>	<b>799.874.130.005</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.060.274.577.198	799.874.130.005
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20.846.234.622</b>	<b>4.862.436.879</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.217.541.491	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.6	18.398.844.997	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.6	1.229.848.134	4.862.436.879
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>80.191.601.046</b>	<b>178.908.747.309</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>77.203.048.332</b>	<b>77.998.329.579</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	77.036.907.726	77.798.960.847
- Nguyên giá	222		110.829.247.319	109.387.610.955
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.792.339.593)	(31.588.650.108)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	166.140.606	199.368.732
- Nguyên giá	228		863.931.250	863.931.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(697.790.644)	(664.562.518)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.400.000.000</b>	<b>100.400.000.000</b>
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.9	-	98.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.9	2.400.000.000	2.400.000.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>588.552.714</b>	<b>510.417.730</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		588.552.714	510.417.730
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>2.449.041.785.476</b>	<b>2.013.639.964.912</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

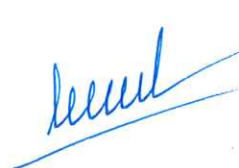
NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>2.123.405.205.761</b>	<b>1.668.202.398.782</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.046.343.900.484</b>	<b>1.599.897.691.775</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	358.234.430.211	388.282.223.961
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	488.802.331.415	188.056.711.532
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.6	471.584.517.280	485.634.655.014
4. Phải trả người lao động	314		4.132.623.737	5.931.441.768
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	59.014.368.991	51.000.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	65.115.027.801	38.516.996.884
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	592.288.860.216	437.728.055.359
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.171.740.833	4.747.607.257
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>77.061.305.277</b>	<b>68.304.707.007</b>
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.11	33.444.674.994	33.379.949.988
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	27.099.190.765	27.012.266.894
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.15	16.517.439.518	7.912.490.125
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>325.636.579.715</b>	<b>345.437.566.130</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>325.636.579.715</b>	<b>345.437.566.130</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		149.845.500.000	149.845.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.845.500.000	149.845.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.950.000.000	20.950.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(10.510.000)	(10.510.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		73.657.688.034	73.657.688.034
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.193.901.681	100.994.888.096
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		65.029.706.520	41.013.052.333
- LNST chưa phân phối kì này	421b		16.164.195.161	59.981.835.763
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (430 = 300+400)	<b>440</b>		<b>2.449.041.785.476</b>	<b>2.013.639.964.912</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



**Phan Chí Hiếu**

**Bùi Thị Thu Hương**

**Phạm Văn Từ**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	903.351.635.557	455.788.043.064
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	903.351.635.557	455.788.043.064
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	860.155.847.807	416.909.172.357
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		43.195.787.750	38.878.870.707
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	1.241.542.281	2.423.471.209
7. Chi phí tài chính	22	5.20	13.996.764.320	17.628.753.726
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.996.764.320	12.228.753.726
8. Chi phí bán hàng	24		203.433.983	322.573.060
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.029.836.935	31.297.092.674
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		20.207.294.793	(7.946.077.544)
11. Thu nhập khác	31	5.21	4.306	32.363.502.147
12. Chi phí khác	32	5.21	146.055.148	4.300.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(146.050.842)	32.359.202.147
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		20.061.243.951	24.413.124.603
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	3.897.048.790	4.882.624.921
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		16.164.195.161	19.530.499.682
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	1.479	1.583

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Phan Chí Hiếu

Bùi Thị Thu Hương

Phạm Văn Từ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	20.061.243.951	24.413.124.603
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	2.236.917.611	2.523.188.209
- Các khoản dự phòng	3	8.604.949.393	30.769.542.021
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(914.808.965)	(2.225.651.344)
- Chi phí lãi vay	6	13.996.764.320	12.228.753.726
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	43.985.066.310	67.708.957.215
- Tăng các khoản phải thu	9	(5.644.014.065)	123.114.748.215
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(260.400.447.193)	(108.519.458.801)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	228.306.596.136	(68.273.888.430)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(1.295.676.475)	46.150.745
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	835.270.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.214.305.811)	(12.224.263.044)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(228.981.198)	(7.706.321.230)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.000.000	9.070.995
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.577.050.000)	(3.753.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>(14.065.812.296)</i>	<i>(8.762.734.335)</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.441.636.364)	(84.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	14.769.915.825
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(51.771.800.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	98.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	914.808.965	2.225.651.344
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>97.473.172.601</i>	<i>(34.860.232.831)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.009.753.016.631	404.341.855.663
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(855.192.211.774)	(295.496.602.643)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>154.560.804.857</i>	<i>108.845.253.020</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	<i>237.968.165.162</i>	<i>65.222.285.854</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	<i>230.812.110.684</i>	<i>244.992.389.962</i>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	<i>468.780.275.846</i>	<i>310.214.675.816</i>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Phan Chí Hiếu

Bùi Thị Thu Hương

Phạm Văn Từ

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1588/QĐ-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển DNNN là Công ty Xây dựng Số 5 thuộc Tổng Công ty Xây dựng Số 1 thành Công ty Cổ phần theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103002004 ngày 24 tháng 12 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 01 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 (mười sáu), ngày 30 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (Mã chứng khoán SC5). Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 149.845.500.000 đồng.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: SC5

Trụ sở chính của Công ty tại 137 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, trang trí nội thất, mộc xây dựng. Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường), bến cảng, sân bay. Xây dựng và lắp đặt các công trình điện, nước. Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện đến 35 KV. Thi công lắp đặt hệ thống thiết bị cơ điện lạnh. Lắp đặt và tháo dỡ các loại cầu trục và thiết bị nâng hạ. Sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng (không sản xuất trong khu dân cư tập trung).
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp. Sản xuất, kinh doanh cấu kiện kim loại. Dịch vụ cho thuê và kinh doanh quản lý nhà cao tầng.
- Cho thuê mặt bằng; máy móc, thiết bị phục vụ thi công xây dựng. Thi công khoan cọc nhồi; đóng, ép cọc bê-tông cốt thép (không hoạt động tại trụ sở). Đo đạc bản đồ. Xây dựng: cơ sở kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, thủy lợi. Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế. Dịch vụ giữ xe. Cho thuê nhà, văn phòng. Gia công cơ khí (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản.
- Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn môi trường. Sản xuất, gia công, mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị hệ thống xử lý cấp nước, thoát nước; hệ thống xử lý nước thải công nghiệp.
- Lắp đặt công trình xử lý nước thải (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình cấp thoát nước và trạm cấp nước. Mua bán vật tư ngành nước.

**1.3. Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30/06/2018, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

*Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

- Xí nghiệp Xây dựng số 1
- Xí nghiệp Xây dựng số 2
- Xí nghiệp Xây dựng số 3
- Xí nghiệp Xây dựng số 4
- Xí nghiệp Xây dựng số 5
- Xí nghiệp Xây dựng số 6
- Xí nghiệp Xây dựng số 9
- Xí Nghiệp Xây Dựng và Quản Lý Dịch Vụ
- Xí Nghiệp Cơ Giới và Thiết Bị
- Xí Nghiệp Kinh Doanh Vật Tư - Thương Mại và Dịch Vụ
- Xí Nghiệp Đầu Tư Xây Dựng
- Xí Nghiệp Xây Dựng và Phát Triển Hạ Tầng

**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2016/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2016 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2014/TT-BTC ngày 28/6/2014.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty với công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

**a. Nguyên tắc kế toán****Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Tài sản cố định vô hình**

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<b><u>Nhóm tài sản</u></b>	<b><u>Thời gian khấu hao (Năm)</u></b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời gian khấu hao là 13 năm. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại****Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trong kỳ, có 0 đồng (năm 2015: 0 đồng) chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Các khoản chi phí bảo hành công trình đã hoàn thành và đã bàn giao cho chủ đầu tư.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- (ii) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư....) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh điện năng, xây lắp, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	31.957.808.715	21.303.824.800
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	431.154.142.784	202.840.554.937
Tiền đang chuyển	-	-
Tương đương tiền	5.668.324.347	6.667.730.947
<b>Tổng</b>	<b>468.780.275.846</b>	<b>230.812.110.684</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.2 Chứng khoán kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>						
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>32.002.408.426</b>	<b>22.224.312.690</b>	<b>(9.778.095.736)</b>	<b>32.002.408.426</b>	<b>22.224.312.690</b>	<b>(9.778.095.736)</b>
<i>Cổ phiếu niêm yết:</i>						
- Công ty CP ĐT Xây dựng Bình Chánh (KDH)	12.225.690.790	7.253.383.500	(4.972.307.290)	12.225.690.790	7.253.383.500	(4.972.307.290)
- Công ty CP ĐT XD TM Dầu khí - IDCO (PXL)	4.572.000.000	876.300.000	(3.695.700.000)	4.572.000.000	876.300.000	(3.695.700.000)
- Công ty CP PT Hạ tầng Kỹ thuật (Becamex - IJC)	835.412.526	823.586.080	(11.826.446,00)	835.412.526	823.586.080	(11.826.446)
- NH TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	1.351.150.000	252.888.000	(1.098.262.000)	1.351.150.000	252.888.000	(1.098.262.000)
<i>Cổ phiếu OTC:</i>						
- Công ty CP Vàng bạc đá quý Phương Nam (NJC)	1.081.650.000	1.081.650.000	-	1.081.650.000	1.081.650.000	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa	729.500.000	729.500.000	-	729.500.000	729.500.000	-
- Công ty CP Xây dựng số 14 (CC14)	5.137.544.110	5.137.544.110	-	5.137.544.110	5.137.544.110	-
- Công ty CP Thủy điện Dakr'tih	6.069.461.000	6.069.461.000	-	6.069.461.000	6.069.461.000	-
<b>Tổng</b>	<b>32.002.408.426</b>	<b>22.224.312.690</b>	<b>(9.778.095.736)</b>	<b>32.002.408.426</b>	<b>22.224.312.690</b>	<b>(9.778.095.736)</b>

Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.3 Phải thu khách hàng**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>455.686.043.510</b>	<b>538.009.671.211</b>
BQLDA CN Nam Thủ Dầu Một - Bình Dương	123.341.238.565	80.068.750.000
Công ty KOBELCO Eco	-	172.983.461.793
Công ty TNHH TM XD và KD Nhà An Phúc	68.988.509.718	-
Công ty TNHH ĐT TV XD Thép Mới	58.397.789.138	-
BLQDA Mở rộng HTCN Đ.Xoài	-	12.441.365.900
Các công trình và đối tượng khác	204.958.506.089	272.516.093.518
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>455.686.043.510</b>	<b>538.009.671.211</b>

**5.4 Các khoản phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>232.891.951.769</b>	-	<b>173.408.924.847</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	469.849.891	-	646.450.227	-
- Tạm ứng	189.380.658.448	-	122.892.503.666	-
- Phải thu Sato - DA P.22, Bình Thạnh (*)	34.031.011.935	-	34.031.011.935	-
- Phải thu khác	9.010.431.495	-	15.838.959.019	-
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>232.891.951.769</b>	<b>-</b>	<b>173.408.924.847</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là số tiền Công ty TNHH Đầu tư Sato còn nghĩa vụ phải góp để hoàn thành dự án “Chinh trang đô thị khu vực đầu cầu Thủ Thiêm, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh”

**5.5 Hàng tồn kho**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	42.528.533.568	-	11.646.834.232	-
Chi phí SX KDDD	1.017.746.043.630	-	788.219.205.876	-
Hàng hóa	-	-	8.089.897	-
<b>Tổng</b>	<b>1.060.274.577.198</b>	<b>-</b>	<b>799.874.130.005</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.6 Thuế và các khoản phải thu/phải trả Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	30/06/2018
<b>Phải nộp</b>	<b>485.634.655.014</b>	<b>98.141.027.623</b>	<b>112.191.165.357</b>	<b>471.584.517.280</b>
Thuế GTGT	14.050.137.734	90.316.363.223	104.366.500.957	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất (*)	471.584.517.280	7.810.664.400	7.810.664.400	471.584.517.280
Các loại thuế khác	-	14.000.000	14.000.000	-
<b>Phải thu</b>	<b>4.862.436.879</b>	<b>101.896.043.889</b>	<b>87.129.787.637</b>	<b>19.628.693.131</b>
Thuế GTGT được khấu trừ	-	101.062.732.862	82.663.887.865	18.398.844.997
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	4.798.726.542	228.981.198	3.897.048.790	1.130.658.950
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	63.710.337	604.329.829	568.850.982	99.189.184

(\*) Trong đó là số tiền thuế đất phải nộp liên quan đến giá trị quyền sử dụng đất Dự án Chính trang đô thị khu vực đầu cầu Thủ Thiêm đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22 - Quận Bình Thạnh. Số tiền thuế này được xác định theo Quyết định 1558/QĐ-TC ngày 14/02/2012 của Sở tài chính TP.HCM với số tiền là: 471.552.530.080 đồng. Căn cứ Thông báo số 2141/STC-NS ngày 12/3/2012, số tiền nêu trên sẽ phải nộp sau khi giá trị đầu tư chính thức được phê duyệt.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.7 Tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2018	102.143.251.284	3.298.257.990	3.872.633.716	73.467.965	109.387.610.955
Tăng trong kỳ	-	1.318.000.000	-	123.636.364	1.441.636.364
Mua trong kỳ	-	1.318.000.000	-	123.636.364	1.441.636.364
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/06/2018</b>	<b>102.143.251.284</b>	<b>4.616.257.990</b>	<b>3.872.633.716</b>	<b>197.104.329</b>	<b>110.829.247.319</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2018	25.534.230.690	2.665.821.159	3.317.819.676	70.778.583	31.588.650.108
Tăng trong kỳ	1.786.210.664	224.700.046	184.937.878	7.840.897	2.203.689.485
Khấu hao trong kỳ	1.786.210.664	224.700.046	184.937.878	7.840.897	2.203.689.485
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/06/2018</b>	<b>27.320.441.354</b>	<b>2.890.521.205</b>	<b>3.502.757.554</b>	<b>78.619.480</b>	<b>33.792.339.593</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2018	76.609.020.594	632.436.831	554.814.040	2.689.382	77.798.960.847
Tại ngày 30/06/2018	74.822.809.930	1.725.736.785	369.876.162	118.484.849	77.036.907.726

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.8 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tổng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2018	863.931.250	863.931.250
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2018	<u>863.931.250</u>	<u>863.931.250</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2018	664.562.518	664.562.518
Tăng trong kỳ	33.228.126	33.228.126
Khấu hao trong kỳ	33.228.126	33.228.126
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2018	<u>697.790.644</u>	<u>697.790.644</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2018	<u>199.368.732</u>	<u>199.368.732</u>
Tại ngày 30/06/2018	<u>166.140.606</u>	<u>166.140.606</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.9 Đầu tư vào công ty liên kết***Đơn vị tính: VND*

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		30/06/2018			01/01/2018		
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			-	-	-	98.000.000.000	-	-
Công ty Cổ Phần BĐS Tân Phước	49,00%	49,00%	-	-	-	98.000.000.000	-	-
<b>Tổng</b>			-	-	-	<b>98.000.000.000</b>	-	-

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		30/06/2018			01/01/2018		
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			2.400.000.000	-	-	2.400.000.000	-	-
Công ty Cổ phần BOT Cầu Đồng Nai	3,00%	0,53%	2.400.000.000	-	-	2.400.000.000	-	-
<b>Tổng</b>			<b>2.400.000.000</b>	-	-	<b>2.400.000.000</b>	-	-

Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.10 Phải trả người bán**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>358.234.430.211</b>	<b>358.234.430.211</b>	<b>388.282.223.961</b>	<b>388.282.223.961</b>
<i>1. Phải trả người bán &gt; 10%/tổng số</i>				
Công ty Cổ phần Tân Bình		-	14.893.350.871	14.893.350.871
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	93.075.970.192	93.075.970.192	93.443.209.431	93.443.209.431
Công ty TNHH MTV CTN MT Bình Dương	79.800.532.664	79.800.532.664	33.350.489.114	33.350.489.114
<i>2. Phải trả người bán &lt; 10%/tổng số</i>				
Công ty TNHH MTV Quảng Đức Việt	-	-	13.475.034.804	13.475.034.804
Công ty Cổ phần Bê tông Pan FiCO - United	-	-	11.957.735.000	11.957.735.000
Công ty TNHH MTV TM Thanh Dung	18.937.219.840	18.937.219.840	-	-
Các đối tượng khác	166.420.707.515	166.420.707.515	221.162.404.741	221.162.404.741
<b>Tổng</b>	<b>358.234.430.211</b>	<b>358.234.430.211</b>	<b>388.282.223.961</b>	<b>388.282.223.961</b>

**5.11 Người mua trả tiền trước**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>488.802.331.415</b>	<b>188.056.711.532</b>
Khách hàng ứng trước các công trình xây lắp	487.557.802.051	187.932.767.831
Khách hàng ứng trước các dịch vụ khác	1.244.529.364	123.943.701
<b>b) Dài hạn</b>	<b>33.444.674.994</b>	<b>33.379.949.988</b>
Chung cư Mỹ Đức - Phường 21 Quận Bình Thạnh (Phần Kinh doanh)	33.308.174.994	33.243.449.988
Khu quy hoạch - Phường Phước Long - Quận 9	136.500.000	136.500.000
<b>Tổng</b>	<b>522.247.006.409</b>	<b>221.436.661.520</b>

**5.12 Chi phí phải trả**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>59.014.368.991</b>	<b>51.000.000.000</b>
Ép cọc + móng tầng hầm Lô B khu nhà ở Mỹ Phúc Quận 8	8.014.368.991	-
CT XD NMXL nước thải - Gói thầu BDAF-06	51.000.000.000	51.000.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>59.014.368.991</b>	<b>51.000.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.13 Các khoản phải trả phải nộp khác**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>65.115.027.801</b>	<b>38.516.996.884</b>
Kinh phí công đoàn	639.347.434	508.495.634
Bảo hiểm xã hội	109.947.703	24.278.603
Bảo hiểm y tế	573.132.600	-
Bảo hiểm thất nghiệp	261.664.500	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	63.530.935.564	37.984.222.647
<b>b) Dài hạn</b>	<b>27.099.190.765</b>	<b>27.012.266.894</b>
Huy động vốn xây Cao ốc VP Công ty Công ty CP ĐT XD & XNK Mỹ Phước	24.455.000.000	24.455.000.000
góp tiền để triển khai DA Chung cư cao tầng Mỹ Phước	115.000.000	115.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.527.690.765	2.440.766.894
Các khoản khác	1.500.000	1.500.000
<b>Tổng</b>	<b>92.214.218.566</b>	<b>65.529.263.778</b>

(\*) Trong đó bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác trình bày số dư phải trả cho các Đội trực thuộc nhận khoán thi công các công trình xây lắp là 19.273.153.275 đồng. Phần còn lại là các khoản kinh phí bảo trì tạm thu trước các căn hộ và các khoản phải trả khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.14 Vay và nợ thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>592.288.860.216</b>	<b>592.288.860.216</b>	<b>1.009.753.016.631</b>	<b>855.192.211.774</b>	<b>437.728.055.359</b>	<b>437.728.055.359</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN3	516.920.126.377	516.920.126.377	903.212.551.370	759.000.000.000	372.707.575.007	372.707.575.007
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	32.869.646.769	32.869.646.769	64.041.378.191	94.842.211.774	63.670.480.352	63.670.480.352
Ngân hàng VID - Chi nhánh Sài Gòn	42.499.087.070	42.499.087.070	42.499.087.070	-	-	-
Vay cá nhân	-	-	-	1.350.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>592.288.860.216</b>	<b>592.288.860.216</b>	<b>1.009.753.016.631</b>	<b>855.192.211.774</b>	<b>437.728.055.359</b>	<b>437.728.055.359</b>

**5.15 Dự phòng phải trả**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>a) Dài hạn</b>	<b>16.517.439.518</b>	<b>7.912.490.125</b>
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	16.517.439.518	7.912.490.125
<b>Tổng</b>	<b>16.517.439.518</b>	<b>7.912.490.125</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.16 Vốn chủ sở hữu****a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	149.845.500.000	20.950.000.000	(10.510.000)	73.657.688.034	75.172.604.744	319.615.282.778
Tăng trong năm	-	-	-	-	59.981.835.763	59.981.835.763
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	59.981.835.763	59.981.835.763
Giảm trong năm	-	-	-	-	34.159.552.411	34.159.552.411
Chia cổ tức	-	-	-	-	29.966.998.000	29.966.998.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	4.192.554.411	4.192.554.411
Số dư tại 31/12/2017	149.845.500.000	20.950.000.000	(10.510.000)	73.657.688.034	100.994.888.096	345.437.566.130
Số dư tại 01/01/2018	149.845.500.000	20.950.000.000	(10.510.000)	73.657.688.034	100.994.888.096	345.437.566.130
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	16.164.195.161	16.164.195.161
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	16.164.195.161	16.164.195.161
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	35.965.181.576	35.965.181.576
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	5.998.183.576	5.998.183.576
Chia cổ tức	-	-	-	-	29.966.998.000	29.966.998.000
Số dư tại 30/06/2018	149.845.500.000	20.950.000.000	(10.510.000)	73.657.688.034	81.193.901.681	325.636.579.715

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	149.845.500.000	149.845.500.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	149.845.500.000	149.845.500.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.966.998.000	29.966.998.000

**c. Cổ phiếu**

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.984.550	14.984.550
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.984.550	14.984.550
Cổ phiếu phổ thông	14.984.550	14.984.550
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.051	1.051
Cổ phiếu phổ thông	1.051	1.051
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.983.499	14.983.499
Cổ phiếu phổ thông	14.983.499	14.983.499
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**d. Các quỹ của Công ty**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	73.657.688.034	73.657.688.034
<b>Tổng</b>	<b>73.657.688.034</b>	<b>73.657.688.034</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.17 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	1.783.000.303	61.464.005.946
Doanh thu hợp đồng xây dựng	828.125.583.850	374.065.022.685
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.081.424.915	12.275.935.457
Doanh thu khác	60.361.626.489	7.983.078.976
<b>Tổng</b>	<b>903.351.635.557</b>	<b>455.788.043.064</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>903.351.635.557</b>	<b>455.788.043.064</b>

**5.18 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND
Giá vốn của hàng hóa bất động sản đã bán	-	36.382.641.239
Giá vốn hợp đồng xây dựng	789.285.766.589	363.899.789.599
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.508.446.728	8.666.290.060
Giá vốn khác	60.361.634.490	7.960.451.459
<b>Tổng</b>	<b>860.155.847.807</b>	<b>416.909.172.357</b>

**5.19 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	338.808.965	2.225.651.344
Cổ tức, lợi nhuận được chia	576.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	326.733.316	197.819.865
<b>Tổng</b>	<b>1.241.542.281</b>	<b>2.423.471.209</b>

**5.20 Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND
Lãi tiền vay	13.996.764.320	12.228.753.726
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	5.400.000.000
<b>Tổng</b>	<b>13.996.764.320</b>	<b>17.628.753.726</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.21 Thu nhập / chi phí khác**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Phần tăng do đánh giá lại tài sản góp vốn	-	32.363.280.746
Các khoản khác	4.306	221.401
<b>Tổng</b>	<b>4.306</b>	<b>32.363.502.147</b>
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản khác	146.055.148	4.300.000
<b>Tổng</b>	<b>146.055.148</b>	<b>4.300.000</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác thuần</b>	<b>(146.050.842)</b>	<b>32.359.202.147</b>

**5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	20.061.243.951	24.413.124.603
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	-	-
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	576.000.000	-
Thu nhập từ nhận cổ tức	576.000.000	-
Thu nhập chịu thuế	19.485.243.951	24.413.124.603
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.897.048.790	4.882.624.921
Thuế TNDN hiện hành	3.897.048.790	4.882.624.921

**5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.164.195.161	19.530.499.682
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.998.183.576	4.192.554.411
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.162.378.737	23.723.054.093
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	14.983.499	14.983.499
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.479</b>	<b>1.583</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	602.703.155.709	225.949.404.082
Chi phí nhân công	60.261.040.752	79.221.471.675
Chi phí sử dụng máy thi công	201.502.156.062	83.478.681.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.509.713.891	95.797.659.393
Chi phí khác bằng tiền	50.910.053.130	41.417.180.119
<b>Tổng</b>	<b>1.089.886.119.544</b>	<b>525.864.396.985</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	1.866.240.000	2.256.740.000

**6.2 Báo cáo bộ phận****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Dịch vụ, Xây lắp, Đầu tư và kinh doanh Bất động sản.

**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01 tháng 01 năm 2018**

Đơn vị tính: VND

	Dịch vụ	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh Bất động sản	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản cố định	76.609.020.594	1.389.308.985	-	77.998.329.579
Các khoản phải thu	5.789.920.226	720.901.841.107	45.134.660.456	771.826.421.789
Hàng tồn kho	-	775.381.718.584	24.492.411.421	799.874.130.005
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	363.941.083.539
<b>Tổng tài sản</b>				<b>2.013.639.964.912</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Các khoản phải trả	24.540.086.213	1.172.690.807.222	33.243.449.988	1.230.474.343.423
Phải trả tiền vay	-	437.728.055.359	-	437.728.055.359
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>1.668.202.398.782</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

	Dịch vụ	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh		Tổng
				Bất động sản	
<b>DOANH THU</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	20.259.014.433	374.065.022.685	61.464.005.946		455.788.043.064
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.632.272.914	10.165.233.086	25.081.364.707		38.878.870.707
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-		-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-		38.878.870.707
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	-	-	-		2.423.471.209
Chi phí tài chính (không phân bổ)	-	-	-		(17.628.753.726)
Thu nhập khác	-	-	-		739.536.413
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-		24.413.124.603
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-		(4.882.624.921)
<b>Lợi nhuận trong năm</b>					<b>19.530.499.682</b>

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Dịch vụ	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh		Tổng
				Bất động sản	
<b>TÀI SẢN</b>					
Tài sản cố định	58.574.482.408	2.380.238.402	16.248.327.522		77.203.048.332
Các khoản phải thu	5.554.133.792	762.302.737.501	23.736.107.225		791.592.978.518
Hàng tồn kho	-	1.027.559.858.875	32.714.718.323		1.060.274.577.198
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-		519.971.181.428
<b>Tổng tài sản</b>					<b>2.449.041.785.476</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>					
Các khoản phải trả	56.721.876	1.497.614.948.675	33.444.674.994		1.531.116.345.545
Phải trả tiền vay	-	592.288.860.216	-		592.288.860.216
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>2.123.405.205.761</b>

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

	Dịch vụ	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh		Tổng
				Bất động sản	
<b>DOANH THU</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	73.443.051.404	828.125.583.850	1.783.000.303		903.351.635.557
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.572.970.186	38.839.817.261	1.783.000.303		43.195.787.750
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-		-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-		43.195.787.750
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	-	-	-		1.241.542.281
Chi phí tài chính (không phân bổ)	-	-	-		(13.996.764.320)
Thu nhập khác	-	-	-		(10.379.321.760)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-		20.061.243.951
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-		(3.897.048.790)
<b>Lợi nhuận trong năm</b>					<b>16.164.195.161</b>

**6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	468.780.275.846	230.812.110.684
Phải thu khách hàng và phải thu khác	499.197.336.831	589.526.092.392
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.356.118.246	27.356.118.246
<b>Tổng</b>	<b>995.333.730.923</b>	<b>847.694.321.322</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	592.288.860.216	437.728.055.359
Phải trả người bán và phải trả khác	450.448.648.777	453.811.487.739
Chi phí phải trả	59.014.368.991	51.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>1.101.751.877.984</b>	<b>942.539.543.098</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)****Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro về giá***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu và đã thực hiện việc trích lập dự phòng tại Thuyết minh số 5.2.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 30/06/2018</b>			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	423.349.458.012	27.099.190.765	450.448.648.777
Chi phí phải trả	59.014.368.991	-	59.014.368.991
Các khoản vay	592.288.860.216	-	592.288.860.216
<b>Tổng</b>	<b>1.074.652.687.219</b>	<b>27.099.190.765</b>	<b>1.101.751.877.984</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 01/01/2018</b>			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	426.799.220.845	27.012.266.894	453.811.487.739
Chi phí phải trả	51.000.000.000	-	51.000.000.000
Các khoản vay	437.728.055.359	-	437.728.055.359
<b>Tổng</b>	<b>915.527.276.204</b>	<b>27.012.266.894</b>	<b>942.539.543.098</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 30/06/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	468.780.275.846	-	468.780.275.846
Phải thu khách hàng và phải thu khác	499.197.336.831	-	499.197.336.831
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.356.118.246	-	27.356.118.246
<b>Tổng</b>	<b>995.333.730.923</b>	<b>-</b>	<b>995.333.730.923</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 01/01/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	230.812.110.684	-	230.812.110.684
Phải thu khách hàng và phải thu khác	589.526.092.392	-	589.526.092.392
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.356.118.246	-	27.356.118.246
<b>Tổng</b>	<b>847.694.321.322</b>	<b>-</b>	<b>847.694.321.322</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**6.4 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 đã được soát xét.

Người lập



**Phan Chí Hiếu**

Kế toán trưởng



**Bùi Thị Thu Hương**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc



**Phạm Văn Từ**

